CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	2,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.4%	**-3.3%**	**-14.7%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-0.21 (Caa2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-1.22 (Caa3)** Nguy hiểm

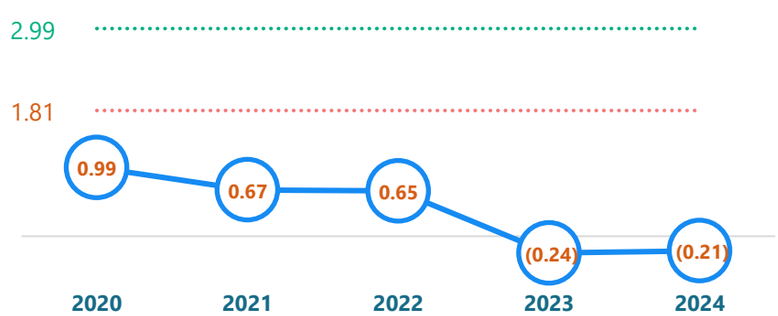
DT thuần — *2024*: **166** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 140 ▼ 45.8%

LN sau thuế — *2024*: **-42.8** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 93.2 ▲ 68.4%

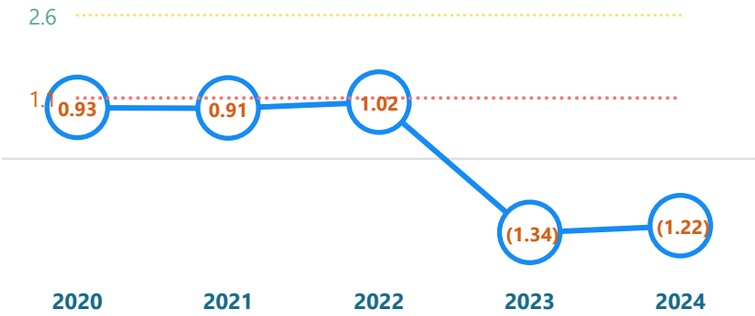
ROE — 2024: **-314%**; +/- YoY ▼ 182%

ROA — 2024: **-5.8%**; +/- YoY ▲ 8.5%

Z - Score



Z'' - Score



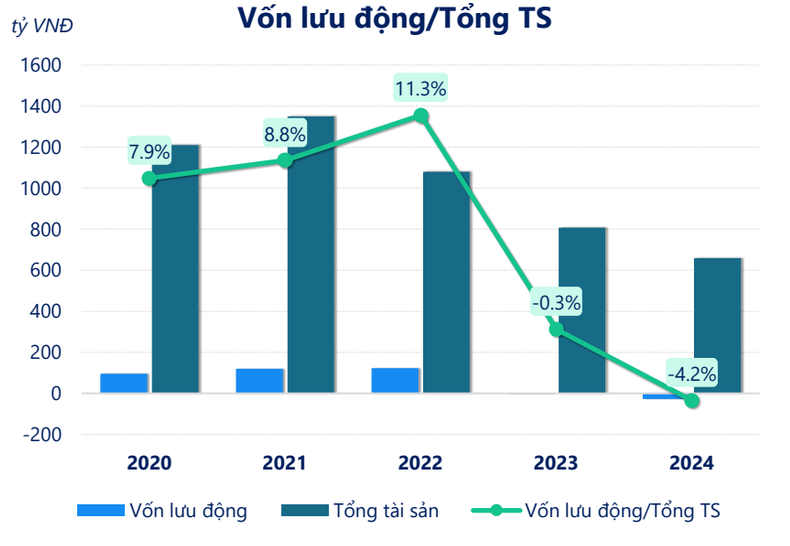
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SD4** năm **2024** đạt **-0.21**, **cao hơn** so với năm 2023 (-0.24). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SD4** năm **2024** đạt **-1.22**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **SD4** ghi nhận doanh thu thuần **165.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-42.77** tỷ đồng, lần lượt **giảm 45.8%** và **tăng 68.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -314% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

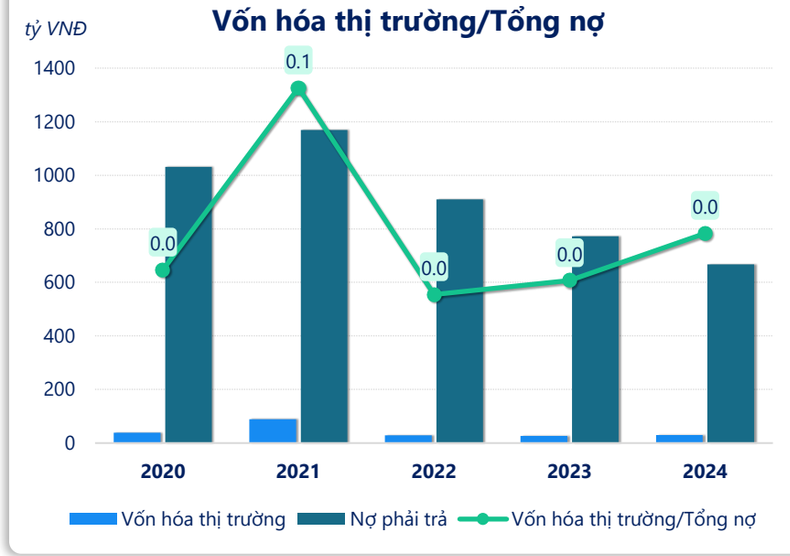
CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

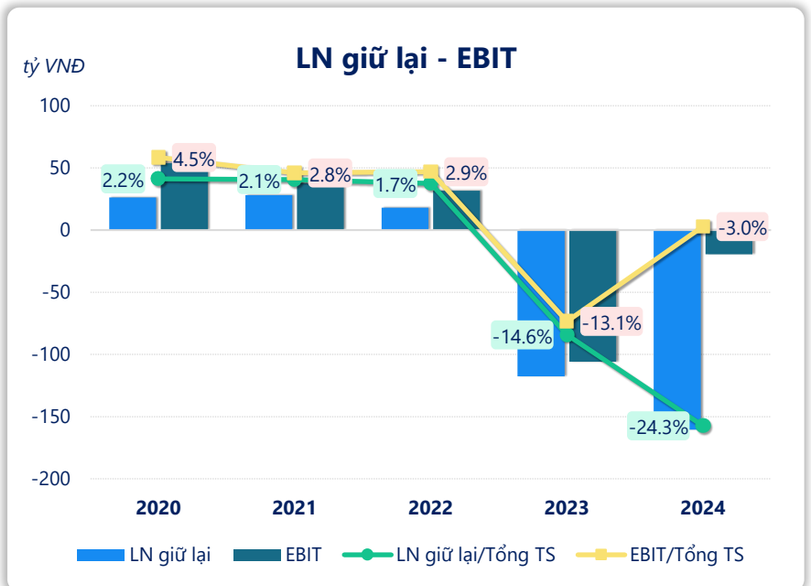


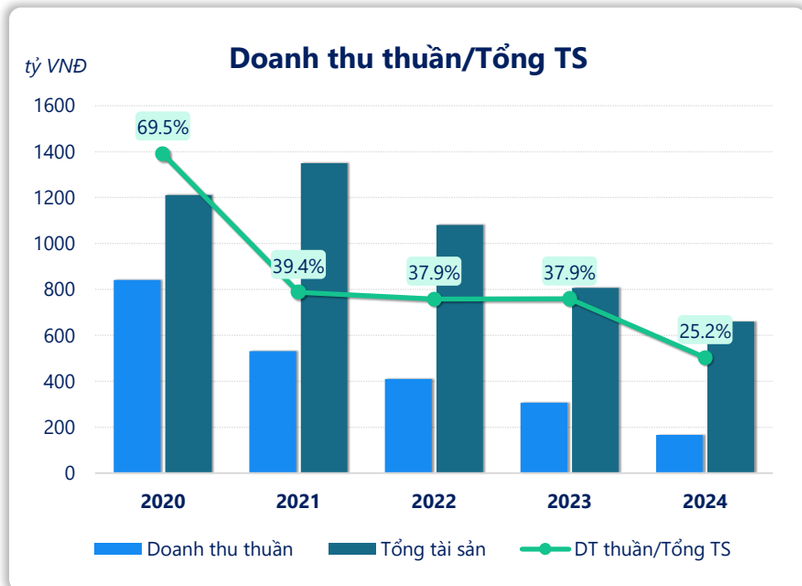
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.04 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**674**	**807**	**-16.5%**
Tài sản ngắn hạn	602	716	-16.0%
Tiền và tương đương tiền	3.72	1.51	147%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	438	534	-18.0%
Hàng tồn kho	130	149	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	30.1	32.2	-6.7%
Tài sản dài hạn	**71.8**	**90.6**	**-20.7%**
Phải thu dài hạn	0.07	0.09	-15.7%
Tài sản cố định	62.3	76.7	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.68	6.68	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.76**	**7.18**	**-61.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	681	772	-11.8%
Nợ ngắn hạn	**627**	**719**	**-12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	229	259	-11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	170	201	-15.7%
Nợ dài hạn	53.8	53.2	1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.8	53.2	1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-6.70**	**35.0**	**-119%**
Vốn chủ sở hữu	**-6.70**	**35.0**	**-119%**
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**841**	**531**	**410**	**306**	**166**
Giá vốn hàng bán	743	447	361	399	158
Lợi nhuận gộp	**98.4**	**84.1**	**48.2**	**-93.1**	**7.64**
Doanh thu HĐTC	0.48	0.60	20.3	15.2	1.73
Chi phí TC	56.2	36.5	42.8	29.7	27.7
Chi phí lãi vay	**53.4**	**35.0**	**40.1**	**29.7**	**23.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	43.8	43.1	32.6	24.7	19.5
LN thuần từ HĐKD	**-1.14**	**5.18**	**-6.84**	**-132**	**-37.8**
Lợi nhuận khác	1.66	-2.46	-1.69	-3.26	-4.97
LN trước thuế	**0.52**	**2.71**	**-8.53**	**-136**	**-42.8**
Lợi nhuận sau thuế	**0.17**	**2.01**	**-10.2**	**-136**	**-42.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.17**	**2.01**	**-10.2**	**-136**	**-42.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.0	43.4	94.6	42.8	46.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.83	0.24	19.3	2.02	3.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	-50.2	-116	-43.7	-48.1
Tiền đầu kỳ	6.13	9.09	2.50	0.47	1.51
Lưu chuyển tiền thuần	**2.96**	**-6.59**	**-2.03**	**1.03**	**2.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	9.09	2.50	0.47	1.51	3.72